



# CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

## TICO JOINT-STOCK COMPANY

Head office: No.98 Luy Ban Bich St., W.Tan Thoi Hoa, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Viet Nam Tel:84.8.39641468/39641466 Fax:84.8.39641478 Email:contact@ticovietnam.com.vn  
Factory: Tico Joint-Stock Company Branch - 83/2B An Phu,Thuan An, Binh Duong Province,VN Tel:84.8.0650.3710108 / 3713085 Fax:84.8.0650.3710109

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

Năm báo cáo 2015

### I. Thông tin chung

#### 1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN TICO
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300769124
- Vốn điều lệ: 65.087.550.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 65.087.550.000 đồng.
- Địa chỉ: 98 LŨY BÁN BÍCH, P.TÂN THỚI HÒA, Q.TÂN PHÚ, TP.HỒ CHÍ MINH.
- Số điện thoại: (08) 39641433
- Số fax: (08) 39641478
- Website: www.ticovietnam.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): TCC

#### 2. Quá trình hình thành và phát triển

Tiền thân của Công ty cổ phần Tico là Công ty Thiên Long (gọi tắt là Công ty Tico) do người chủ có quốc tịch Đài Loan thành lập năm 1972. Quy mô ban đầu của Công ty là một xưởng sản xuất bột giặt tổng hợp bằng phương pháp trộn thủ công năng suất khoảng 2000 - 3000 tấn/năm, đến năm 1974 Công ty đầu tư nhà máy sản xuất bột giặt tổng hợp bằng phương pháp phun sấy với năng suất 1000 kg/h ( ~ 8.000- 10.000 tấn/năm). Sau ngày giải phóng miền Nam Công ty Thiên Long được quản lý dưới hình thức giám sát Ban Cải Tạo Công Thương Nghiệp Thành Phố Hồ Chí Minh. Tháng 7 năm 1979 người chủ Đài Loan hiến tài sản về nước, Thiên Long công ty được quốc hữu hóa và đổi tên là Xưởng Mỹ Phẩm I, là một đơn vị sản xuất hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Xí Nghiệp Liên Hợp Hóa Mỹ Phẩm (thuộc Sở Công Nghiệp Thành Phố Hồ Chí Minh).

Tháng 10 năm 1987 trên cơ sở giải thể xí nghiệp Liên Hợp Hóa Mỹ Phẩm chuyển lên thành Liên Hiệp Xí Nghiệp Hóa Mỹ Phẩm, Xưởng Mỹ Phẩm I đổi tên là Xí Nghiệp Bột Giặt Tico là đơn vị sản xuất kinh doanh trực thuộc có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập với vốn chủ sở hữu được xác định là: 868.764.000 VNĐ, năng lực sản xuất bột giặt 10.000tấn/năm.

Căn cứ Chỉ thị 316 của HĐ Bộ Trưởng, 07/01/1990 Xí Nghiệp được trao quyền sử dụng và trách nhiệm bảo toàn vốn sản xuất kinh doanh với vốn chủ sở hữu được xác định là : 10.596.000.000 VNĐ. Tại thời điểm này năng lực sản xuất bột giặt của Xí Nghiệp đạt 20.000tấn/năm.

Tháng 09/1992 Liên Hiệp Xí Nghiệp Hóa Mỹ Phẩm giải thể, Xí Nghiệp Bột Giặt Tico trở thành đơn vị sản xuất kinh doanh trực thuộc Sở Công Nghiệp Thành Phố Hồ Chí Minh. Vốn chủ sở hữu là : 12.144.767.000 VNĐ.

Tháng 04 năm 1995 XN (Công ty) đã đầu tư đưa nhà máy sunpho-hóa ABS sản xuất chất hoạt động bề mặt công suất 1.500 kg/h (10.000 tấn/năm) vào hoạt động. Đây là nhà máy supho-hóa đầu tiên ở Việt nam. Với sự kiện này sự phát triển của Công ty đã chuyển sang một bước ngoặt mới là từ chỗ chỉ có khả năng sản xuất các sản phẩm vật liệu tẩy rửa thì nay có thể sản xuất hóa nguyên liệu phục vụ cho ngành công nghiệp sản xuất vật liệu tẩy rửa. Tiếp đến vào năm 2001 năng lực sản xuất chất hoạt động bề mặt được đầu tư bổ sung nâng lên với công suất tổng cộng là 20.000 tấn /năm, tháng 7/2007 công suất tổng cộng đạt 40.000 tấn năm; đồng thời cũng trong năm 2007 Công ty chấm dứt lĩnh vực sản xuất các loại vật liệu tẩy rửa để tránh sức ép tâm lý của các đối tác tiêu thụ chất của Công ty , xem Công ty là đối thủ cạnh tranh trong lĩnh vực sản xuất vật liệu tẩy rửa.

Ngày 01 tháng 01 năm 2005 XN Bột Giặt Tico là doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành công ty cổ phần với tên gọi Công Ty Cổ Phần TICO với vốn điều lệ ban đầu là 48.000.000.000 VNĐ, trong đó cổ đông “Tổng Công Ty Liksin (Nhà nước)” nắm giữ cổ phần chi phối chiếm giữ 82,21% trên vốn cổ phần, tháng 07/2008 vốn điều lệ của Công ty được nâng lên 54.240.000.000 VNĐ. Dự kiến vào 05/2010 (sau Đại Hội Cổ Đông thường niên 2010) vốn điều lệ sẽ được nâng lên 65.087.550.000 VNĐ

Xuất phát điểm từ một Công ty tư nhân (1972) chuyên sản xuất bột giặt tổng hợp quy mô nhỏ, phương pháp công nghệ thủ công lạc hậu, vào năm 1974 được đầu tư công nghệ sản xuất tương đối hiện đại và công suất nhỏ (10.000 tấn bột giặt năm) tương ứng và phù hợp vào thời điểm đó. Sau 30/04/1975 Công ty trải qua quá trình cải tạo tư bản tư doanh và được quốc hữu hóa vào 07/1979 trở thành doanh nghiệp Nhà nước. Trong 10 năm đầu (1979 – 1990) sự hoạt động của doanh nghiệp không có gì đáng nói, song kể từ khi doanh nghiệp được giao quyền tự chủ 01/1990 (chỉ thị 316 của HĐBT) cộng với các tác động của chủ trương chính sách đổi mới kinh tế của Đảng và Nhà Nước trong các năm kế tiếp sự phát triển của Công ty Tico có nhiều khởi sắc, năng lực sản xuất không ngừng được nâng lên với nhịp độ nhanh và đều đặn. Từ chỗ là đơn vị chỉ chuyên sản xuất vật liệu tẩy rửa nay trở thành nhà chuyên sản xuất chất HDBM nguyên liệu chủ yếu cho ngành sản xuất vật liệu tẩy rửa. Cụ thể năng lực sản xuất HDBM kể từ thời điểm xuất phát 1995 có 10.000 tấn/năm đến cuối năm 2007 đã tăng lên bốn lần đạt 40.000 tấn/ năm.

### *3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

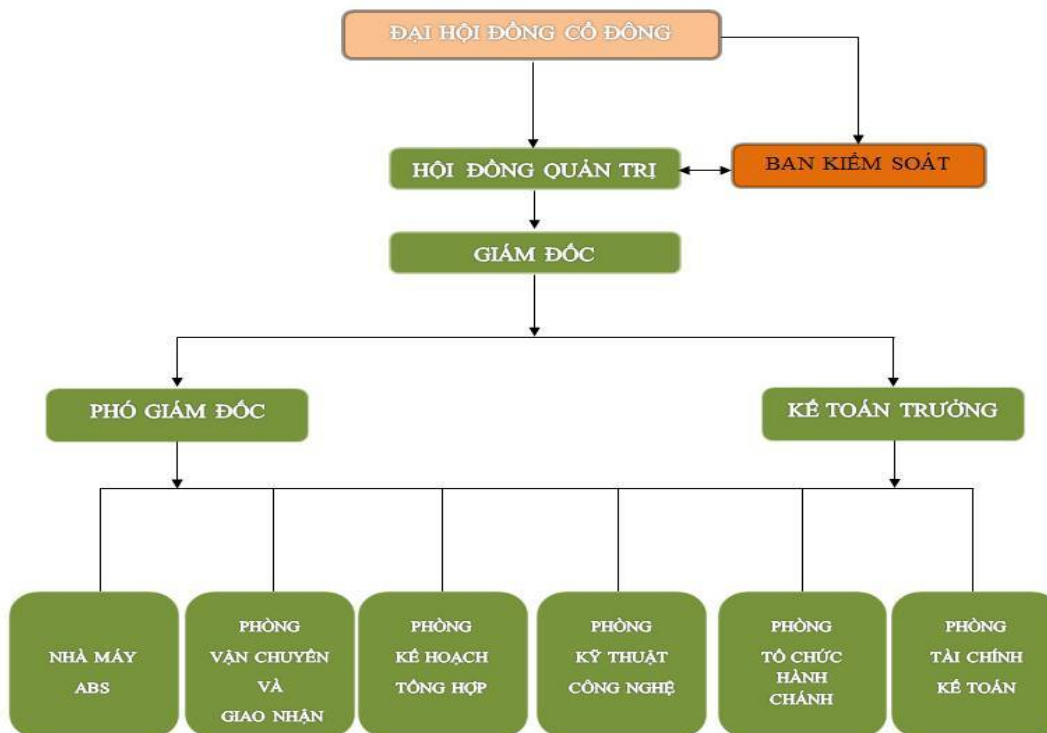
– Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất các chất hoạt động bề mặt:

- LAS ( Linear Alkyl Benzen Sulphonic Acid)
- SLS ( Sodium Lauryl Sulphate)
- SLES (Sodium Lauryl Ether Sulphate)

– Địa bàn kinh doanh: Cung cấp đến hầu hết các công ty sản xuất bột giặt, chất tẩy rửa ở Việt Nam.

### *4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý*

– Mô hình quản trị và Cơ cấu bộ máy quản lý.



Công ty có một chi nhánh là : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TICO - NHÀ MÁY ABS sản xuất sản phẩm LAS;SLS;SLES tại địa chỉ: 83/2B, khu phố 1B, P.An Phú, TX.Thuận An, tỉnh Bình Dương

### 5. Định hướng phát triển

- Mục tiêu chủ yếu của Công ty Sản xuất , kinh doanh nguyên liệu LAS,SLS, SLES cung cấp cho ngành sản xuất các chất tẩy rửa: bột giặt, nước giặt, nước rửa chén và các sản phẩm khác.

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2015, Công ty thực hiện kết quả sản xuất kinh doanh như sau :

STT	CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	TỶ LỆ
1	Tổng doanh thu	1.400.000.000.000	1.535.692.000.000	110%
2	Lợi nhuận sau thuế	24.960.000.000	34.329.000.000	138%
3	Tỷ lệ cổ tức		25% (Vốn điều lệ)	

## 2. Tổ chức và nhân sự

Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ & Tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu
1	Hồ Chí Công	Giám Đốc	1,11%
2	Ngô Văn ánh	P.Giám Đốc	1,31%
3	Trương Văn Ngà	Kế Toán Trưởng	1,01%

Số lượng cán bộ và công nhân viên của Công ty trong năm 2015 là: 168 người, trong đó:

Nam:	140
Nữ:	28
Thạc sỹ:	03
Cử nhân và kỹ sư:	47
Cao đẳng:	26
Trung cấp nghề:	35
Sơ cấp nghề:	44
Lao động phổ thông:	13

## 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

### a) Các khoản đầu tư :

Năm 2015, Công ty đã hoàn thành và đưa vào vận hành Hệ thống sản xuất sản phẩm trung hòa, công suất 3.200 kg/h với tổng số tiền đầu tư là : 12.596.451.062 VNĐ.

Tổng số tiền đầu tư mở rộng kho bãi năm 2015 là 2.124.252.776 VNĐ (bao gồm: mở rộng khu chứa CTR, nhà chứa gas, khu tập kết phuy, mở rộng khu chứa lưu huỳnh).

### b) Vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Bao bì Liksin Phương bắc :

Năm 2015, Công ty Cổ phần Bao bì Liksin Phương Bắc dự kiến chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10% (vốn Điều lệ) và Công ty Cổ phần TICO đã nhận tạm ứng cổ tức đợt 1 là 5 % (tương đương : 100.000.000VNĐ).

Thực hiện chủ trương chung của Tổng công ty Liksin, Công ty đang tiến hành thủ tục thoái vốn đầu tư tại Công ty Bao bì Liksin Phương Bắc.

Dự kiến việc thoái vốn sẽ hoàn thành trong quý 2 năm 2016.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	539.049.756.605	675.743.941.464	
Doanh thu thuần	1.724.220.209.530	1.535.692.329.963	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	40.564.043.738	42.786.984.957	
Lợi nhuận khác	1.903.087.491	1.466.954.981	
Lợi nhuận trước thuế	42.467.131.229	44.253.939.938	
Lợi nhuận sau thuế	32.815.443.359	34.329.313.152	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	39.01%	79.3%	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán	1,1644	1,1254	
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	0,5988	0,8543	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,7085	0,7758	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,4301	3,46	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động	6,2558	7,9989	
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	3,1986	2,2726	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản			

<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0190	0,0224	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,2088	0,2266	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,0609	0,0508	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,235	0,0217	

*5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu*

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phần tính đến ngày 31/12/2015 là: 6.087.555 cổ phần ( trong đó cổ phiếu quỹ là 35 cổ phần)

b) Cơ cấu cổ đông:

- Tỷ lệ: Cổ đông đại diện vốn nhà nước: 3 cổ đông, chiếm 82,21%

Danh sách cổ đông đại diện vốn nhà nước:

STT	Họ Và tên	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Ông Lê Đăng Quang	3.650.884	56,09%
2	Ông Ngô Văn Ánh	850.000	13,06%
3	Ông Trương Văn Ngà	850.000	13,06%

- Loại cổ đông:

- Cổ đông nhà nước: 1 cổ đông, chiếm 82,21%
- Cổ đông khác: 125 cổ đông, chiếm 17,79%

### **III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

- **Đánh giá của Ban Giám đốc:** Trong năm 2015 tình hình kinh tế chính trị xã hội trong nước nói chung có những chuyển biến tích cực. Giá xăng dầu giảm, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, giải pháp để ổn định nền kinh tế vĩ mô nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển, lạm phát cơ bản đã không chế ở mức thấp, lãi suất cho vay đã hạ ở mức ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh. Bên cạnh

những thuận lợi vẫn còn những khó khăn nhất định như: nền kinh tế phục hồi chậm, tỷ lệ tăng trưởng còn thấp,...Đặc biệt trong ngành sản xuất chất hoạt động bề mặt ở Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức như: có thêm nhà máy sản xuất chất hoạt động bề mặt của Tayka công suất 22.000 tấn/năm; giá dầu không ổn định làm cho giá nguyên vật liệu nhiều biến động; sức ép giảm giá gia công của các công ty đa quốc gia cũng ảnh hưởng nhiều đến việc sản xuất kinh doanh của Công ty;

Mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng Ban lãnh đạo công ty đã đánh giá đúng tình hình biến động của thị trường, chuẩn bị đầy đủ nguyên liệu với giá cả hợp lý, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong sản xuất kinh doanh giúp Công ty hoàn thành xuất sắc kế

- **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015 :**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2014	Năm 2015		So sánh	
				Kế hoạch	Thực hiện	TH15/TH14	TH15/KH15
1	Sản lượng sản xuất	Tấn	53.178	55.000	59.806	112%	109%
	- LAS	Tấn	46.274	45.000	47.352	102%	105%
	- SLES	Tấn	6.904	10.000	12.229	177%	122%
	- SLS	Tấn	0	0	225		
2	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	53.172	55.000	60.715	114%	110%
	- LAS	Tấn	47.235	45.000	48.171	102%	107%
	- SLES	Tấn	5.873	10.000	12.309	210%	123%
	- SLS	Tấn	64	0	234	366%	
3	Tổng doanh thu	Tr.đồng	1.724.441	1.400.000	1.535.692	89%	110%
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	42.357	32.000	44.253	104%	138%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	32.729	24.960	34.329	105%	138%
6	Vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	137.070	137.070	139.438	102%	102%
7	- Vốn Điều lệ	Tr.đồng	65.087	65.087	65.087	100%	100%



#### **IV. QUẢN TRỊ CÔNG TY**

1) Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2010-2015 gồm 5 thành viên:

STT	Họ Và tên	Chức vụ
1	Ông Lê Đức Dục	Chủ tịch
2	Ông Hồ Chí Công	Ủy viên
3	Bà Trần Thị Anh Đào	Ủy viên
4	Ông Ngô Văn Ánh	Ủy viên
5	Ông Trương Văn Ngà	Ủy viên

2) *Ban Kiểm soát*

a) Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2010-2015 gồm 3 thành viên:

STT	Họ Và tên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Thái Bình	Trưởng ban
2	Ông Quách Thanh Tùng	Ủy viên
3	Bà Dương Thị Kim Đính	Ủy viên

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong năm Ban Kiểm soát đã tiến hành kiểm tra định kỳ 06 tháng đầu năm và 06 tháng cuối năm đối với việc thực hiện Nghị Quyết của Đại hội cổ đông, tuân thủ pháp luật của việc thực hiện chế độ tài chính, thuế, kế toán, chế độ chính sách đối với người lao động, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Kết thúc đợt kiểm tra những vấn đề tồn tại và những kiến nghị được gửi đến Ban quản lý điều hành Công ty để phối hợp xử lý.

- Các thành viên Ban kiểm soát tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị, tham gia đóng góp ý kiến trong phạm vi của Ban để đảm bảo tính tuân thủ trong công tác quản lý điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

3) Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát năm 2015:

ĐVT : VND

STT	HỌ VÀ TÊN	Tiền lương theo quy định	Thù lao	Tổng cộng	
				Thu nhập của BGD trong năm 2015	Tiền lương và thù lao của BGD và HDQT, BKS
		1	2	3 = 1 + 2	4 = 1 + 2
	<b>I. Ban giám đốc</b>				
1	Hồ Chí Công	872.160.000	197.660.000	1.069.820.000	1.069.820.000
2	Ngô Văn Anh	572.040.000	139.560.000	711.600.000	711.600.000
	<b>II- Kế Toán Trưởng:</b>				
3	Trương Văn Ngà	537.240.000	139.560.000	676.800.000	676.800.000
	<b>III- Các thành viên HDQT + BKS</b>				
4	Lê Đức Dục		34.880.000		34.880.000
5	Trần Thị Anh Đào		23.260.000		23.260.000
6	Nguyễn Thái Bình		125.640.000		125.640.000
7	Dương Thị Kim Đính		83.760.000		83.760.000
8	Quách Thanh Tùng		83.760.000		83.760.000
	<b>IV- Thư ký</b>				
9	Nguyễn Khoa Như Chi		76.800.000		76.800.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.981.440.000</b>	<b>904.880.000</b>	<b>2.458.220.000</b>	<b>2.886.320.000</b>

## V. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1) Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2015

Công ty Cổ phần TICO Báo cáo tài chính  
 98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

#### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>589.916.470.714</b>	<b>444.740.927.798</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	111.526.390.133	116.671.253.389
111	1. Tiền		111.526.390.133	116.671.253.389
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		327.870.650.465	107.887.257.659
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	49.023.995.957	96.366.561.645
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	273.878.105.707	5.439.741.680
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.931.568.629	7.067.974.162
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(963.019.828)	(987.019.828)
140	IV. Hàng tồn kho	9	142.080.779.687	215.994.652.378
141	1. Hàng tồn kho		149.789.930.725	224.613.013.434
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.709.151.038)	(8.618.361.056)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.438.650.429	4.187.764.372
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	207.278.205	880.738.093
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.221.488.745	3.194.996.436
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	9.883.479	112.029.843
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>85.827.470.750</b>	<b>94.398.573.979</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		138.900.000	138.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	138.900.000	138.900.000
220	II. Tài sản cố định		76.089.045.254	72.292.601.281
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	71.601.968.915	67.445.991.394
222	- Nguyên giá		272.177.445.589	247.413.590.166
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(200.575.476.674)	(179.967.598.772)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.487.076.339	4.846.609.887
228	- Nguyên giá		8.161.711.646	8.161.711.646
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.674.635.307)	(3.315.101.759)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.227.015.795	17.782.984.866
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	5.227.015.795	17.782.984.866
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	2.300.000.000	2.300.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.300.000.000	2.300.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.072.509.701	1.884.087.832
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.072.509.701	1.884.087.832
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>675.743.941.464</b>	<b>539.139.501.777</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>524.230.597.541</b>	<b>381.984.458.606</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>524.203.096.080</b>	<b>381.956.957.145</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	52.663.091.151	81.451.778.189
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	328.886.438.378	93.107.895.673
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.135.899.011	9.749.588.502
314	4. Phải trả người lao động		3.150.407.200	8.098.746.355
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	328.701.390	356.508.533
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	11.595.523.162	7.533.716.549
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	122.443.035.788	181.658.723.344
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>27.501.461</b>	<b>27.501.461</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	27.501.461	27.501.461
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>151.513.343.923</b>	<b>157.155.043.171</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>151.513.343.923</b>	<b>157.155.043.171</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		65.087.550.000	65.087.550.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		65.087.550.000	65.087.550.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		19.000.000	19.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(350.000)	(350.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		59.498.397.459	57.247.329.985
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.908.746.464	34.801.513.186
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		389.899.712	9.796.575.827
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		26.518.846.752	25.004.937.359
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>675.743.941.464</b>	<b>539.139.501.777</b>



Trần Ngọc Bích  
Người lập

Trương Văn Ngà  
Kế toán trưởng

Hồ Chí Công  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2016

## 2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015

Công ty Cổ phần TICO

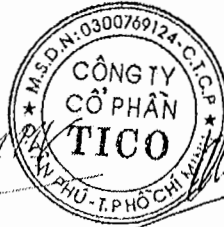
98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.535.692.329.963	1.724.220.209.530
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.535.692.329.963	1.724.220.209.530
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.432.098.990.739	1.626.893.735.136
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		103.593.339.224	97.326.474.394
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	9.780.696.206	1.667.649.773
22	7. Chi phí tài chính	25	27.953.701.318	15.854.211.669
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.521.372.583	9.348.064.427
25	8. Chi phí bán hàng	26	18.403.720.194	16.072.526.010
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	24.229.628.961	26.503.342.750
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.786.984.957	40.564.043.738
31	11. Thu nhập khác	28	1.539.987.352	2.481.166.179
32	12. Chi phí khác	29	73.032.371	578.078.688
40	13. Lợi nhuận khác		1.466.954.981	1.903.087.491
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.253.939.938	42.467.131.229
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	9.924.626.786	9.651.687.870
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>34.329.313.152</u>	<u>32.815.443.359</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	5.274	5,042



*Trần Ngọc Bích*  
Trần Ngọc Bích  
Người lập

*Trương Văn Ngà*  
Trương Văn Ngà  
Kế toán trưởng

*Hồ Chí Công*  
Hồ Chí Công  
Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2016

### 3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015

Công ty Cổ phần TICO

Báo cáo tài chính

93 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

#### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		44.253.939.938	42.467.131.229
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.929.650.439	21.824.644.752
03	- Các khoản dự phòng		(933.210.018)	4.582.008.787
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.766.237.421	27.943.019
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(758.776.435)	(1.259.876.256)
06	- Chi phí lãi vay		7.521.372.583	9.348.064.427
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		75.779.213.928	76.989.915.958
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(224.883.738.751)		4.359.342.212
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	74.823.082.709		83.792.415.128
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	203.121.236.621		(170.680.261.401)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	485.038.019		(363.831.718)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(7.424.179.726)		(9.356.214.772)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(13.007.889.347)		(12.996.059.630)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-		15.530.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(17.681.610.874)		(9.869.667.676)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		91.211.152.579	(38.108.831.899)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(12.207.886.352)	(13.496.096.320)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	99.636.365
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		758.776.435	1.160.239.891
29	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.449.109.917)	(12.236.220.064)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		396.845.748.907	591.836.397.930
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(457.054.885.042)	(544.061.566.315)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.708.232.826)	(17.359.972.906)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(84.917.368.961)	30.414.858.709

Công ty Cổ phần TICO

Báo cáo tài chính

Số 1 Ủy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

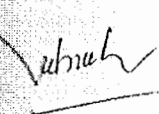
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015


## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(5.155.326.299)	(19.930.193.254)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		116.671.253.389	136.629.389.662
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.463.043	(27.943.019)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>111.526.390.133</u>	<u>116.671.253.389</u>

  
Trần Ngọc Bích  
Người lập

  
Trương Văn Nga  
Kế toán trưởng

  
Hồ Chí Công  
Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2016



## 4) Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2015

Công ty Cổ phần TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

#### I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103002908 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300769124 ngày 14 tháng 01 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 65.087.550.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 65.087.550.000 đồng; tương đương 6.508.755 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

##### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh bột giặt, kem giặt, xà phòng thơm.

##### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: mu bán bột giặt, kem giặt, xà phòng thơm, kem đánh răng. Kinh doanh các chất hoạt động bề mặt DBSA, LABS, LAS, LEOS;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đầu. Chi tiết: sản xuất bao bì giấy nhựa ( trừ tái chế phế thải, sản xuất bột giấy-hạt nhựa, luyện cán cao su tại trụ sở);
- In ấn. Chi tiết: In trên PE, carton, ống nhôm flexco (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: mua bán các thiết bị máy móc công nghệ hóa học, các nguyên liệu phục vụ cho sản xuất hóa chất và các mặt hàng tẩy rửa;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: sản xuất các chất hoạt động bề mặt LAS, SLS, SLES bột giặt, kem giặt, xà bông thơm, kem đánh răng và các chất tẩy rửa (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận chuyển hành khách bằng xe khách liên tỉnh - nội tỉnh;
- Hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh nhà trọ ( không ở TP. HCM);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh quán ăn uống bình dân;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn môi giới đầu tư bất động sản đầu tư giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản.

##### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần TICO

Địa chỉ

Bình Dương

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất kinh doanh mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 38.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản vô hình khác	05 năm

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoãn nhập.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm, và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	214.590.786	2.144.823.639
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	111.311.799.347	114.526.429.750
	<u>111.526.390.133</u>	<u>116.671.253.389</u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì Liksin	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-
Phương Bắc	-	-	-	-
	<u>2.300.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.300.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bao Bì Liksin Phương Bắc	thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	6,67%	6,67%	Sản xuất và kinh doanh bao bì

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Procter and Gamble Đông Dương	22.474.763.850	52.059.899.980
- Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại Đại Việt Hương - CN Vinh Long	11.984.281.895	18.873.924.915
- Công Ty Cổ Phần Bột Giặt LIX	-	12.178.463.726
- Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Net	5.858.424.858	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.706.525.354	13.254.273.024
	<u>49.023.995.957</u>	<u>96.366.561.645</u>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán có số dư lớn</b>		
- Unilever Asia Private Limited Company	245.065.999.823	-
- Công ty CP Long Hậu	26.785.440.000	3.043.800.000
- Các khoản khác	2.026.665.884	2.395.941.680
	<u>273.878.105.707</u>	<u>5.439.741.680</u>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	5.931.568.629	41.872.090	7.067.974.162	41.872.090
Phải thu về bảo hiểm xã hội	180.818.365	-	79.991.813	-
Phải thu thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	151.620.000	-	292.710.000	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	4.062.471.577	-	3.105.647.096	-
Tạm ứng	428.373.171	-	623.950.843	-
Ký cược, ký quỹ	155.011.000	-	2.248.618.214	-
Phải thu tiền bảo hiểm do hao hụt LAB	20.120.807	-	-	-
Phải thu khác	933.153.709	41.872.090	717.056.196	41.872.090
<b>b) Dài hạn</b>	138.900.000	-	138.900.000	-
Ký cược, ký quỹ	138.900.000	-	138.900.000	-
	<u>6.070.468.629</u>	<u>41.872.090</u>	<u>7.206.874.162</u>	<u>41.872.090</u>



**3 . NỢ XẤU**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Cơ sở sản xuất hóa chất công nghiệp Vạn Tiến	784.674.826	-	808.674.826	-
+ Đối tượng khác	178.345.002	-	178.345.002	-
	<u>963.019.828</u>	<u>-</u>	<u>987.019.828</u>	<u>-</u>

**4 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	75.493.593.765	(960.669.809)	99.904.294.753	(960.669.809)
Công cụ, dụng cụ	9.218.524.980	(6.748.481.229)	8.650.437.073	(7.657.691.247)
Thành phẩm	55.306.906.940	-	116.058.281.608	-
Hàng gửi đi bán	9.770.905.040	-	-	-
	<u>149.789.930.725</u>	<u>(7.709.151.038)</u>	<u>224.613.013.434</u>	<u>(8.618.361.056)</u>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	5.227.015.795	14.962.130.624
Xây dựng nền bôn và hồ thu	-	119.174.529
Chế tạo đầm cầu dẫn và ống xuất nhập	-	44.714.628
Bồn chứa nguyên liệu, bồn chứa SLS	-	296.491.953
Lò đốt gas line 1-2	5.227.015.795	5.227.315.795
Nhà bảo vệ cổng 03	-	233.259.666
Bể sinh học xử lý nước thải	-	62.972.000
Hệ thống sản xuất sản phẩm trung hòa	-	5.257.873.560
Lắp đặt nhà xe văn phòng Tico LBB	-	193.492.711
Trang bị khối trung hòa chân không SLES 3.200kg/h	-	1.426.540.142
Dây chuyền Công nghệ thu hồi LAS	-	1.401.774.000
Dự án "Xây dựng chung cư cao tầng" tại 98 Lũy Bán Bích	-	698.521.640
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	2.820.854.242
Cải tạo nền tại nhà máy ABS	-	807.787.319
Cải tạo nhà văn phòng Tico 2	-	1.867.435.356
Cải tạo phòng xử lý nước thải	-	145.631.567
	<u>5.227.015.795</u>	<u>17.782.984.866</u>



II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	35.668.443.478	186.877.548.500	22.221.437.611	2.467.903.577	178.257.000	247.413.590.166
- Mua trong năm	-	22.526.857.101	-	41.020.000	-	22.567.877.101
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.028.119.131	-	1.130.098.180	-	-	5.158.217.311
- Phân loại lại	235.128.068	-	-	(235.128.068)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(214.163.072)	(2.293.290.277)	(413.202.400)	(41.583.240)	-	(2.962.238.989)
Số dư cuối năm	39.717.527.605	207.111.115.324	22.938.333.391	2.232.212.269	178.257.000	272.177.445.589
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25.138.710.126	139.699.792.338	12.783.841.992	2.166.997.316	178.257.000	179.967.598.772
- Khấu hao trong năm	3.339.659.701	17.223.088.722	2.864.448.792	142.919.676	-	23.570.116.891
- Phân loại lại	525.479.717	(293.777.365)	33.649.035	(265.351.387)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(214.163.072)	(2.293.290.277)	(413.202.400)	(41.583.240)	-	(2.962.238.989)
Số dư cuối năm	28.789.686.472	154.335.813.418	15.268.737.419	2.002.982.365	178.257.000	200.575.476.674
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.529.733.352	47.177.756.162	9.437.595.619	300.906.261	-	67.445.991.394
Tại ngày cuối năm	10.927.841.133	52.775.301.906	7.669.595.972	229.229.904	-	71.601.968.915

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 35.729.615.487 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.265.764.798 VND

Công ty Cổ phần TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VỐ HINH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	6.905.355.369	930.022.472	326.333.805	8.161.711.646
Số dư cuối năm	6.905.355.369	930.022.472	326.333.805	8.161.711.646
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.497.495.482	491.272.472	326.333.805	3.315.101.759
- Khấu hao trong năm	213.283.548	146.250.000	-	359.533.548
Số dư cuối năm	2.710.779.030	637.522.472	326.333.805	3.674.635.307
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.407.859.887	438.750.000	-	4.846.609.887
Tại ngày cuối năm	4.194.576.339	292.500.000	-	4.487.076.339

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 671.356.277 VND



**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	207.278.205	880.738.093
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	173.076.843
Phí bảo hiểm tài sản	207.278.205	254.533.771
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	453.127.479
b) Dài hạn	2.072.509.701	1.884.087.832
Tiền thuê đất	957.105.671	1.036.314.419
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	173.248.373	349.891.778
Sửa chữa lớn tài sản cố định	942.155.657	497.881.635
	<u>2.279.787.906</u>	<u>2.764.825.925</u>

Công ty Cổ phần TICO  
98 Lý Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Nhuận <sup>(1)</sup>	93.823.458.459	93.823.458.459	215.869.213.170	221.475.385.293	88.217.286.336	88.217.286.336
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ - TP. Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	40.365.486.585	40.365.486.585	166.153.250.386	176.509.853.958	30.909.560.772	30.909.560.772
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>	47.469.778.300	47.469.778.300	14.823.285.351	59.069.645.791	3.316.188.680	3.316.188.680
	<u>181.658.723.344</u>	<u>181.658.723.344</u>	<u>396.845.748.907</u>	<u>457.054.885.042</u>	<u>122.443.035.788</u>	<u>122.443.035.788</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/93549/2015/HĐTD ngày 06/07/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay VND trong năm 2015 là 4,5%-5,5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng này được đảm bảo bởi các tài sản sau:
    - + Dây chuyền Sulphonate hóa, sản xuất LAS công suất 3000kg/giờ;
    - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 24 và thửa đất số 41 tại xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty CP Tico;
    - + Dây chuyền thiết bị/máy móc và thiết bị phụ cho nhà máy sulphonate hóa, thiết bị phân tích và đo màu.
- (2) Thư đề nghị cung cấp tín dụng ngày 19/04/2012 và bản sửa đổi thứ tư ngày 05/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD hoặc VND tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 20/03/2016;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay VND năm 2015 từ 4,8%-5%/năm, lãi suất vay USD từ 3%-3,5%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng này được đảm bảo bởi các tài sản sau:
    - + Nhà kho, bồn chứa, phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty CP Tico;
    - + Các khoản tiền gửi của Công ty CP Tico tại các chi nhánh của ANZ;
    - + Hàng hóa, hàng tồn kho và các khoản phải thu với tổng giá trị ít nhất là 6.000.000 USD;
    - + Tất cả các khoản công nợ phải thu từ Procter & Gamble Vietnam;
    - + Dây chuyền sunfonat.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 194/KH/14NH ngày 05/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: thời gian rút vốn đến hết ngày 30/08/2015;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay VND năm 2015 từ 5%-6%/năm, lãi suất vay USD từ 3%/năm;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Công ty Cổ phần TICO  
98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

31/12/2015		01/01/2015	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
-	-	43.241.370.428	43.241.370.428
50.627.026.253	50.627.026.253	27.503.393.166	27.503.393.166
2.036.064.898	2.036.064.898	10.707.014.595	10.707.014.595
<b>52.663.091.151</b>	<b>52.663.091.151</b>	<b>81.451.778.189</b>	<b>81.451.778.189</b>

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

- Công ty TNHH Isu Chemical
- Công ty Ho Tung Chemical
- Phải trả các đối tượng khác

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

31/12/2015		01/01/2015	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
328.527.245.593	328.527.245.593	92.656.985.788	92.656.985.788
359.192.785	359.192.785	450.909.885	450.909.885
<b>328.886.438.378</b>	<b>328.886.438.378</b>	<b>93.107.895.673</b>	<b>93.107.895.673</b>

Phải trả người mua trả tiền trước có số dư lớn

- Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam
- Phải trả các đối tượng khác

Công ty Cổ phần TICO  
98 Lý Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	83.020.270	-	-	126.787.314.656	126.699.590.386	-	-	-	-	-	-	4.704.000
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	19.126.094	-	-	83.261.508	64.135.414	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.403.102.819	-	9.924.626.786	13.007.889.347	-	-	-	-	-	-	3.319.840.258
Thuế Thu nhập cá nhân	-	3.346.485.683	-	3.761.506.023	5.296.636.953	-	-	-	-	-	-	1.811.354.753
Thuế Tài nguyên	9.883.479	-	-	-	-	-	-	-	9.883.479	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	<b>112.029.843</b>		<b>9.749.588.502</b>	<b>140.560.708.973</b>	<b>145.072.252.100</b>			<b>9.883.479</b>				<b>5.135.899.011</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

58

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	253.701.390	156.508.533
- Trích trước chi phí khác	75.000.000	200.000.000
	<u>328.701.390</u>	<u>356.508.533</u>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.595.523.162	7.533.716.549
- Kinh phí công đoàn	769.244.341	504.407.935
- Bảo hiểm y tế	-	898.522
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về tiền thưởng tiết kiệm định mức	2.049.069.207	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.049.080.168	6.722.420.594
- Phải trả tiền thuế TNCN tạm trích	486.970.176	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	241.159.270	305.989.498
	27.501.461	27.501.461
b) Dài hạn	27.501.461	27.501.461
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	27.501.461	27.501.461
	<u>11.623.024.623</u>	<u>7.561.218.010</u>



**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	65.087.550.000	(350.000)	19.000.000	54.984.679.495	43.011.019.214	163.101.898.709
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	32.815.443.359	32.815.443.359
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.262.650.490	(2.262.650.490)	-
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(16.271.887.500)	(16.271.887.500)
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	(7.810.506.000)	(7.810.506.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.625.000.000)	(7.625.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(2.135.785.397)	(2.135.785.397)
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	-	-	-	(399.120.000)	(399.120.000)
Trích thưởng tiết kiệm định mức	-	-	-	-	(4.520.000.000)	(4.520.000.000)
Số dư cuối năm trước	65.087.550.000	(350.000)	19.000.000	57.247.329.985	34.801.513.186	157.155.043.171
Số dư đầu năm nay	65.087.550.000	(350.000)	19.000.000	57.247.329.985	34.801.513.186	157.155.043.171
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	34.329.313.152	34.329.313.152
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.251.067.474	(2.251.067.474)	-
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(18.224.426.000)	(18.224.426.000)
Tạm ứng cổ tức năm nay (*)	-	-	-	-	(7.810.466.400)	(7.810.466.400)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(10.647.000.000)	(10.647.000.000)
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	-	-	-	(399.120.000)	(399.120.000)
Trích thưởng tiết kiệm định mức	-	-	-	-	(2.890.000.000)	(2.890.000.000)
Số dư cuối năm nay	65.087.550.000	(350.000)	19.000.000	59.498.397.459	26.908.746.464	151.513.343.923

(\*) Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 tỷ lệ 12%/Cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/NQ/HĐQT-Tico ngày 24 tháng 12 năm 2015.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ-TICO ngày 30/06/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		32.815.443.359
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	1,2%	399.120.000
Trích thưởng tiết kiệm định mức	8,8%	2.890.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	6,9%	2.251.067.474
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	32,4%	10.647.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 40% vốn điều lệ)	79,3%	26.034.892.400
<i>Trong đó, năm 2014 đã tạm chia cổ tức 12%/cổ phiếu, tương ứng 7.810.506.000 VND.</i>		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Công nghiệp In Bao	82,21	53.508.470.000	82,21	53.508.470.000
bi Liksin-TNHH MTV				
Vốn góp của các cổ đông khác	17,79	11.579.080.000	17,79	11.579.080.000
	<u>100,00</u>	<u>65.087.550.000</u>	<u>100,00</u>	<u>65.087.550.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	65.087.550.000	65.087.550.000
- Vốn góp cuối năm	65.087.550.000	65.087.550.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	18.224.426.000	16.271.887.500
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	7.810.466.400	7.810.506.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.508.755	6.508.755
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.508.755	6.508.755
- Cổ phiếu phổ thông	6.508.755	6.508.755
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	35	35
- Cổ phiếu phổ thông	35	35
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.508.720	6.508.720
- Cổ phiếu phổ thông	6.508.720	6.508.720
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	59.498.397.459	57.247.329.985
	<u>59.498.397.459</u>	<u>57.247.329.985</u>

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	18.909,70	50.664,52
- Đồng Euro (EUR)	39,06	48,96

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.535.692.329.963	1.724.220.209.530
	<u>1.535.692.329.963</u>	<u>1.724.220.209.530</u>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.433.008.200.757	1.622.551.634.776
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(909.210.018)	4.342.100.360
	<u>1.432.098.990.739</u>	<u>1.626.893.735.136</u>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	558.776.435	787.930.891
Cổ tức, lợi nhuận được chia	200.000.000	372.309.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.021.919.771	507.409.882
	<u>9.780.696.206</u>	<u>1.667.649.773</u>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.521.372.583	9.348.064.427
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	18.666.091.314	6.509.895.122
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.766.237.421	27.943.019
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	(31.690.899)
	<u>27.953.701.318</u>	<u>15.854.211.669</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.897.015.733	2.692.714.724
Chi phí nhân công	4.353.949.019	5.506.868.496
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.919.676	315.727.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.196.523.971	2.905.415.135
Chi phí khác bằng tiền	7.813.311.795	4.651.800.179
	<u>18.403.720.194</u>	<u>16.072.526.010</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.721.818	103.394.455
Chi phí nhân công	10.005.578.150	12.814.860.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.717.661	87.079.140
Thuế, phí, lệ phí	1.064.140.514	1.107.558.902
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(24.000.000)	271.599.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.500.000	48.565.042
Chi phí khác bằng tiền	12.923.970.818	12.070.285.328
	<u>24.229.628.961</u>	<u>26.503.342.750</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	99.636.365
Hàng thừa sau kiểm kê	104.550.702	54.624.051
Thu tiền bồi thường bảo hiểm	555.324.674	1.345.140.596
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	880.000.000	960.000.000
Thu nhập khác	111.976	21.765.167
	<u>1.539.987.352</u>	<u>2.481.166.179</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng thiếu sau kiểm kê	72.897.072	79.243.361
Chi phí quản lý kho bãi	-	300.000.000
Chi phí công trình dở dang đã ngừng thi công	-	190.867.925
Chi phí khác	135.299	7.967.402
	<u>73.032.371</u>	<u>578.078.688</u>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.253.939.938	42.467.131.229
Các khoản điều chỉnh tăng	858.000.000	1.404.177.273
- Chi phí không hợp lệ	858.000.000	1.404.177.273
Thu nhập tính thuế TNDN	45.111.939.938	43.871.308.502
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>9.924.626.786</b>	<b>9.651.687.870</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	6.403.102.819	9.747.474.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(13.007.889.347)	(12.996.059.630)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>3.319.840.258</b>	<b>6.403.102.819</b>

**31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	34.329.313.152	32.815.443.359
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	34.329.313.152	32.815.443.359
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.508.720	6.508.720
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.274</b>	<b>5.042</b>

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.302.984.663.049	1.534.180.914.396
Chi phí nhân công	49.933.040.608	44.281.932.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.929.650.439	21.470.939.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.972.500.384	16.949.564.908
Chi phí khác bằng tiền	29.245.596.377	26.682.896.018
	<b>1.424.065.450.857</b>	<b>1.643.566.247.472</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.526.390.133	-	116.671.253.389	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55.094.464.586	(963.019.828)	103.573.435.807	(987.019.828)
Đầu tư dài hạn	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-
	<u>168.920.854.719</u>	<u>(963.019.828)</u>	<u>222.544.689.196</u>	<u>(987.019.828)</u>
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			122.443.035.788	181.658.723.344
Phải trả người bán, phải trả khác			64.286.115.774	89.012.996.199
Chi phí phải trả			328.701.390	356.508.533
			<u>187.057.852.952</u>	<u>271.028.228.076</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.526.390.133	-	-	111.526.390.133
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.992.544.758	138.900.000	-	54.131.444.758
Đầu tư dài hạn	-	2.300.000.000	-	2.300.000.000
	<u>165.518.934.891</u>	<u>2.438.900.000</u>	<u>-</u>	<u>167.957.834.891</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.671.253.389	-	-	116.671.253.389
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.447.515.979	138.900.000	-	102.586.415.979
Đầu tư dài hạn	-	2.300.000.000	-	2.300.000.000
	<u>219.118.769.368</u>	<u>2.438.900.000</u>	<u>-</u>	<u>221.557.669.368</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	122.443.035.788	-	-	122.443.035.788
Phải trả người bán, phải trả khác	64.258.614.313	27.501.461	-	64.286.115.774
Chi phí phải trả	328.701.390	-	-	328.701.390
	<u>187.030.351.491</u>	<u>27.501.461</u>	<u>-</u>	<u>187.057.852.952</u>

**Công ty Cổ phần TICO**

**Báo cáo tài chính**

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	181.658.723.344	-	-	181.658.723.344
Phải trả người bán, phải trả khác	88.985.494.738	27.501.461	-	89.012.996.199
Chi phí phải trả	356.508.533	-	-	356.508.533
	<u>271.000.726.615</u>	<u>27.501.461</u>	<u>-</u>	<u>271.028.228.076</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	396.845.748.907	591.836.397.930

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	457.054.885.042	544.061.566.315

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất dùng để sản xuất bột giặt, kem giặt, xà phòng thơm, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.464.856.772.949	70.835.557.014	1.535.692.329.963
Tài sản bộ phận	647.906.602.547	31.330.588.718	675.743.941.464
Tổng chi phí mua TSCĐ	12.207.886.352	-	12.207.886.352



Công ty Cổ phần TICO

Báo cáo tài chính

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

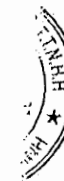
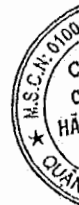
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
		VND	VND
Trả cổ tức			
Tổng Công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin - Công ty mẹ TNHH MTV		21.403.536.000	13.377.210.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải trả cổ tức			
Tổng Công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin - Công ty mẹ TNHH MTV		238.613.768	6.421.016.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.886.320.000	3.790.520.000



38 . SƠ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	
Mã số	Tên khoản mục	Mã số	Tên khoản mục
131	a/ Bảng Cân đối kế toán		
132	Phải thu khách hàng	131	Phải thu ngân hàng của khách hàng
135	Trả trước cho người bán	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn
138	Các khoản phải thu khác	136	Phải thu ngắn hạn khác
323	Tài sản ngắn hạn khác	155	Tài sản ngắn hạn khác
139	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi
218	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi
268	Phải thu dài hạn khác	216	Phải thu dài hạn khác
230	Tài sản dài hạn khác	268	Tài sản dài hạn khác
238	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
311	Đầu tư dài hạn khác	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
312	Vay và nợ ngắn hạn	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
313	Phải trả người bán	311	Phải trả người bán ngắn hạn
314	Người mua trả tiền trước	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn
315	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
316	Phải trả người lao động	314	Phải trả người lao động
319	Chi phí phải trả	315	Chi phí phải trả ngắn hạn
333	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	Phải trả ngắn hạn khác
		337	Phải trả dài hạn khác
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	Vốn góp của chủ sở hữu
		411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết
			27.501.461
			65.087.550.000
			65.087.550.000
			96.366.561.645
			5.439.741.680
			7.067.974.162
			2.962.314.229
			(2.872.569.057)
			89.745.172
			(987.019.828)
			138.900.000
			138.900.000
			17.782.984.866
			2.300.000.000
			181.658.723.344
			81.451.778.189
			93.107.895.673
			9.749.588.502
			8.098.746.355
			356.508.533
			7.533.716.549
			27.501.461
			65.087.550.000
			65.087.550.000

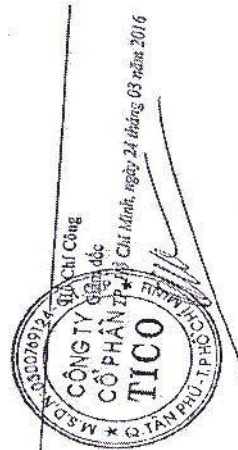
Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
 Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Thay đổi
414	Cổ phiếu quỹ	(350.000)	415	Cổ phiếu quỹ	(350.000)	-
417	Quy đầu tư phát triển	46.004.564.036	418	Quy đầu tư phát triển	57.247.329.985	11.242.765.949
418	Quy dự phòng tài chính	11.242.765.949				(11.242.765.949)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34.801.513.186	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	34.801.513.186	9.796.575.827
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	9.796.575.827	
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	21.004.937.359	25.004.937.359
24	b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
25	Chi phí bán hàng	16.072.526.010	25	Chi phí bán hàng	16.072.526.010	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.503.342.750	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.503.342.750	-
02	e/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			e/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ		
	Khấu hao tài sản cố định	21.824.644.752	02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	21.824.644.752	-
13	Tiền lãi vay chi trả			Tiền lãi vay đã trả		
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.356.214.772)	14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.356.214.772)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(12.996.059.630)	15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	(12.996.059.630)	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15.530.000	16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15.530.000	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	(9.869.667.676)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.869.667.676)	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	591.836.397.930	33	Tiền thu từ đi vay	591.836.397.930	-
		(544.061.566.315)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(544.061.566.315)	-

*(Handwritten signature)*

Trần Ngọc Bích  
 Người lập

Trương Văn Nga  
 Kế toán trưởng



Chi Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
 GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN KHÁM